

Số: 255./2023/GE-CBTT

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Điện lực GELEX thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3 năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: GEE
- Địa chỉ: Số 52 phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ: 024 73012344 Fax: 024 36331510
- Email: congbothongtin@gelex-electric.com Website: www.gelex-electric.com

2. Nội dung thông tin công bố:

BCTC quý 3 năm 2023
 BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 30/10/2023 tại đường dẫn: <https://gelex-electric.com/quan-he-co-dong>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Phạm Tuấn Anh

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2023.
- Báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2023.
- Văn bản giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Quý 3/2023 so với Quý 3/2022.



Số: 254/2023/GE-TGD

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2023

V/v: Giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi
nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính
quý 3/2023 so với quý 3/2022.

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Tên tổ chức : **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX**
Mã chứng khoán : **GEE**
Địa chỉ trụ sở chính : **Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà
Trung, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.**

Công ty cổ phần Điện lực Gelex giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Quý 3/2023 so với cùng kỳ Quý 3/2022 như sau:

ST T	Chỉ tiêu	ĐVT	BCTC riêng	BCTC hợp nhất
1	Lợi nhuận sau thuế quý 3/2023	Tỷ đồng	762,5	492,8
2	Lợi nhuận sau thuế Quý 3/2022	Tỷ đồng	48,8	60,3
3	Biến động so với cùng kỳ năm trước	Tỷ đồng	713,7	432,5
4	Tỷ lệ biến động so với cùng kỳ năm trước	%	1.462	718

Về Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng Quý 3/2023 tăng 1.462% so với Quý 3/2022 là do một số nguyên nhân chính sau:

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 549,6 tỷ đồng chủ yếu do quý 3/2023 ghi nhận cổ tức, lợi nhuận được chia từ Công ty con tăng 318 tỷ đồng so với cùng kỳ và phát sinh lãi từ chuyển nhượng khoản đầu tư 221,6 tỷ đồng.
- Chi phí hoạt động tài chính giảm 157 tỷ đồng phần lớn do hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn.

Về Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3/2023 tăng 718% so với Quý 3/2022 là do một số nguyên nhân chính sau:

- Doanh thu thuần hợp nhất tăng 883 tỷ đồng dẫn tới lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 112 tỷ đồng do nhu cầu thị trường tăng lên và các Công ty làm tốt hơn trong công tác sản xuất, bán hàng.
- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 307 tỷ đồng chủ yếu do Quý 3/2023 phát sinh lãi từ chuyển nhượng khoản đầu tư vào công ty con.



Bằng văn bản này, Công ty kính báo cáo Quý Ủy ban, Quý Sở và Nhà đầu tư được biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Nguyễn Trọng Trung



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

GELEX ELECTRIC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3/2023

HÀ NỘI, THÁNG 10 NĂM 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo tài chính hợp nhất	04-38
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04-05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	07-08
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09-38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện lực Gelex trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Điện lực GELEX tiền thân là Công ty TNHH Thiết bị điện GELEX (sau đây gọi tắt là "Công ty"/"GELEX-ELECTRIC") được chuyển đổi thành Công ty cổ phần kể từ ngày 02 tháng 01 năm 2020 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107547109 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp thay đổi lần thứ 09 vào ngày 15 tháng 11 năm 2022 (cấp lần đầu khi thành lập ngày 29 tháng 08 năm 2016).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch	
Ông Đặng Phan Tường	Thành viên	
Ông Đỗ Duy Hưng	Thành viên	
Ông Lê Bá Thọ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/4/2023
Ông Nguyễn Trọng Trung	Thành viên	
Ông Nguyễn Trọng Tiểu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 19/4/2023

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Trung	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đào Viết Đình	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 19/4/2023
Bà Nguyễn Thị Huyền	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 19/4/2023
Ông Nguyễn Hoàng Việt	Thành viên	
Bà Bùi Thị Trang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/4/2023
Bà Tiêu Thị Dung	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 19/4/2023

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Trọng Trung, Tổng Giám đốc.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/9/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		7.311.318.823.368	7.767.527.023.963
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	702.904.508.396	709.642.327.664
111	1. Tiền		554.033.408.396	564.424.378.349
112	2. Các khoản tương đương tiền		148.871.100.000	145.217.949.315
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	102.970.000.000	224.520.087.123
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	1.610.906.301
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		102.970.000.000	222.909.180.822
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.019.367.994.951	2.332.529.988.643
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.449.978.031.218	1.651.053.396.469
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	136.631.713.990	536.960.654.004
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	545.000.000.000	10.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	114.334.464.214	357.669.879.026
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(226.576.214.471)	(223.153.940.856)
140	IV. Hàng tồn kho	9	3.316.559.131.149	4.360.430.182.967
141	1. Hàng tồn kho		3.334.569.698.591	4.388.737.840.768
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(18.010.567.442)	(28.307.657.801)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		169.517.188.872	140.404.437.566
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	22.833.615.466	18.162.722.306
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		134.901.630.709	106.240.169.152
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	11.781.942.697	16.001.546.108
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7.252.359.765.373	9.652.096.136.063
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		8.058.539.911	15.111.000.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	7.167.539.911	-
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn	7	-	15.000.000.000
216	3. Phải thu dài hạn khác	8	891.000.000	111.000.000
220	II. Tài sản cố định		3.468.219.850.022	6.682.659.963.865
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	3.383.519.484.207	6.588.973.490.925
222	- Nguyên giá		6.490.826.100.446	9.630.097.534.692
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.107.306.616.239)	(3.041.124.043.767)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	84.700.365.815	93.686.472.940
228	- Nguyên giá		140.922.888.119	138.209.973.949
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(56.222.522.304)	(44.523.501.009)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	132.504.195.528	139.231.876.837
231	- Nguyên giá		215.774.318.168	215.774.318.168
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(83.270.122.640)	(76.542.441.331)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		308.959.340.807	171.388.161.698
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	308.959.340.807	171.388.161.698
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	15	2.671.975.955.441	1.882.150.801.639
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.440.756.357.594	767.553.251.239
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.246.882.550.400	1.114.597.550.400
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(15.662.952.553)	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		662.641.883.664	761.554.332.024
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	502.860.015.753	591.666.043.239
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		28.122.392.629	16.101.230.196
269	3. Lợi thế thương mại	16	131.659.475.282	153.787.058.589
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		14.563.678.588.741	17.419.623.160.026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/9/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		8.704.293.812.188	11.416.179.720.742
310	I. Nợ ngắn hạn		6.693.248.194.692	6.165.114.622.354
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	911.397.689.294	1.052.192.064.846
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	231.783.297.824	246.176.594.439
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	235.255.121.830	89.968.626.997
314	4. Phải trả người lao động		75.339.908.494	83.766.866.498
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	71.096.387.583	61.402.099.246
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		695.199.456	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	1.629.245.686.691	1.016.080.095.926
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24	3.428.678.141.714	3.505.874.297.985
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	87.837.850.085	88.198.811.192
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		21.918.911.721	21.455.165.225
330	II. Nợ dài hạn		2.011.045.617.496	5.251.065.098.388
331	1. Phải trả người bán dài hạn	17	135.522.000	9.259.078.400
337	2. Phải trả dài hạn khác	22	7.429.354.250	2.172.000.000
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	1.933.692.942.989	5.159.829.973.072
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		6.801.246.535	6.451.798.811
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn	23	62.986.551.722	73.352.248.105
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.859.384.776.553	6.003.443.439.284
410	I. Vốn chủ sở hữu	25	5.856.861.270.977	6.000.424.392.006
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		835.287.500.000	835.287.500.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		5.000.000.000	5.000.000.000
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		525.863.463.548	525.863.463.548
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		957.729.178.183	919.904.234.036
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		625.157.098.857	369.225.762.423
421b	LNST chưa phân phối năm nay		332.572.079.326	550.678.471.613
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		532.981.129.246	714.369.194.422
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		2.523.505.576	3.019.047.278
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		2.523.505.576	3.019.047.278
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		14.563.678.588.741	17.419.623.160.026

Trịnh Thị Hằng Phương
Người lập

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 3/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3/2023	Quý 3/2022	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối Quý 3/2023	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối Quý 3/2022
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	4.445.373.129.207	3.568.056.974.271	11.771.247.405.868	12.911.105.934.228
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	28	33.712.645.912	39.348.078.075	91.425.093.410	120.593.888.385
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	29	4.411.660.483.295	3.528.708.896.196	11.679.822.312.458	12.790.512.045.843
11	4. Giá vốn hàng bán	30	3.862.652.087.979	3.091.773.213.523	10.216.722.021.102	11.182.007.588.798
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		549.008.395.316	436.935.682.673	1.463.100.291.356	1.608.504.457.045
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	31	413.719.958.072	106.822.872.150	554.423.196.478	373.813.830.926
22	7. Chi phí tài chính	32	257.177.097.323	270.829.273.709	736.434.840.853	801.155.376.646
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		134.600.251.681	180.950.038.647	481.186.378.012	531.973.600.344
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		15.827.233.846	(12.782.503.535)	8.595.492.755	46.078.541.947
25	9. Chi phí bán hàng	33	85.603.777.835	74.310.870.692	229.820.862.624	269.802.821.242
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	34	97.637.728.701	106.913.646.931	285.726.980.441	305.410.992.510
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		538.136.983.375	78.922.259.956	774.136.296.671	652.027.639.520
31	12. Thu nhập khác		8.224.874.548	11.991.458.173	25.258.340.671	22.956.887.126
32	13. Chi phí khác		3.839.438.361	6.341.123.285	4.509.847.634	11.820.073.535
40	14. Lợi nhuận khác		4.385.436.187	5.650.334.888	20.748.493.037	11.136.813.591
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		542.522.419.562	84.572.594.844	794.884.789.708	663.164.453.111
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		53.453.731.835	37.202.365.822	135.789.995.981	136.733.279.481
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(3.732.475.231)	(12.886.751.979)	(11.671.714.709)	(10.625.085.721)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>492.801.162.958</u>	<u>60.256.981.001</u>	<u>670.766.508.436</u>	<u>537.056.259.351</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		480.012.349.944	46.337.824.120	637.225.305.081	466.997.059.923
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		12.788.813.014	13.919.156.881	33.541.203.355	70.059.199.428
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	37	1.600	154	2.124	1.539

Trịnh Thị Hằng Phương
Người lập

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối Quý 3/2023**(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối Quý 3/2023	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối Quý 3/2022
		VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	794.884.789.708	663.164.453.111
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	471.986.571.451	435.040.890.292
03	- Các khoản dự phòng	(1.938.521.681)	(8.306.480.416)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	47.426.704.186	35.436.266.224
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(503.904.587.340)	(373.959.722.514)
06	- Chi phí lãi vay	481.186.378.012	531.973.600.344
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	1.289.641.334.336	1.283.349.007.041
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	274.115.643.235	1.146.428.618.093
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	1.054.168.142.177	1.769.322.550.237
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	217.512.769.003	(2.186.300.621.257)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	29.138.179.654	(36.417.588.251)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	1.610.906.301	201.204.546.129
14	- Tiền lãi vay đã trả	(511.764.203.343)	(541.900.197.389)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(84.505.064.942)	(85.829.233.137)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(6.304.092.630)	(14.521.765.192)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	2.263.613.613.791	1.535.335.316.274
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(147.022.670.523)	(233.498.709.485)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	2.547.805.051	6.163.575.084
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(865.826.849.315)	(379.239.180.822)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	384.966.030.137	428.865.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(771.533.657.416)	(139.449.200.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	839.972.550.412	519.913.600.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	113.569.840.810	148.871.502.522
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(443.326.950.844)	351.626.587.299
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	13.120.000.000	108.238.299.785
33	2. Tiền thu từ đi vay	5.375.841.648.715	10.435.858.522.549
34	3. Tiền trả nợ gốc vay	(6.789.724.387.297)	(12.416.400.795.870)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(426.503.218.475)	(574.729.731.825)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(1.827.265.957.057)	(2.447.033.705.361)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(6.979.294.110)	(560.071.801.788)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối Quý 3/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối Quý 3/2023	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối Quý 3/2022
		VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	709.642.327.664	1.409.760.105.856
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	241.474.842	110.341.049
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	702.904.508.396	849.798.645.117



Trịnh Thị Hằng Phương
Người lập



Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện lực GELEX tiền thân là Công ty TNHH Thiết bị điện GELEX (sau đây gọi tắt là "Công ty"/"GELEX-ELECTRIC") được chuyển đổi thành Công ty cổ phần kể từ ngày 02 tháng 01 năm 2020 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107547109 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp thay đổi lần thứ 09 vào ngày 15 tháng 11 năm 2022 (cấp lần đầu khi thành lập ngày 29 tháng 08 năm 2016).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm: hoạt động với vai trò là công ty mẹ, nắm giữ và quản lý phần vốn góp tại các công ty con trực tiếp hoạt động trong ngành sản xuất thiết bị điện và truyền tải, phân phối điện; kinh doanh thiết bị đo điện gồm công tơ điện, đồng hồ Vol-Ampe, máy biến dòng, máy biến áp, tủ điện và các sản phẩm khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Cơ cấu tổ chức

- Công ty có các công ty con trực tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/9/2023 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam ("Cadivi")	Thành phố Hồ Chí Minh	96,46%	96,46%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM")	Hà Nội	76,70%	76,70%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh, sửa chữa động cơ điện và thiết bị điện
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("Thibidi")	Đồng Nai	98,04%	98,04%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh, sửa chữa thiết bị điện, máy biến áp
Công ty Cổ phần Thiết bị Đo điện EMIC ("Emic")	Hà Nội	76,70%	76,70%	Sản xuất kinh doanh, sửa chữa thiết bị đo điện
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT ("CFT")	Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất nguyên liệu chính trong ngành sản xuất dây, cáp điện, dây điện từ và cáp viễn thông.
Công ty TNHH Phát điện GELEX ("Phát điện GELEX")	Hà Nội	100%	100%	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực truyền tải và phân phối điện
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị ("Gelex Quảng Trị") (*)	Quảng Trị	10%	10%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
Công ty Cổ phần Sản xuất Máy Biến áp truyền tải MEE ("MEE") (Trước đây là "Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh")	Hà Nội	66,79%	66,79%	Sản xuất kinh doanh thiết bị điện
Công ty cổ phần Mua bán điện GELEX	Hà Nội	51,00%	51,00%	Truyền tải và phân phối điện

(*) Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị không còn là công ty con của Công ty kể từ ngày 29/9/2023.

Ngoài ra, một số công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty cũng sở hữu các công ty con khác với thông tin cụ thể như sau:

Công ty Cadivi:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Đồng Nai ("Cadivi Đồng Nai")	Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện

Công ty Hem:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Điện cơ Hà Nội ("HECO")	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện

Công ty Phát điện GELEX:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ ("Phú Thạnh Mỹ")	Quảng Nam	73,16%	73,16%	Sản xuất thủy điện
Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex Ninh Thuận (Gelex Ninh Thuận)	Ninh Thuận	100%	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện mặt trời

Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Mirai Quảng Trị	Quảng Trị	100%	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện gió (chưa triển khai dự án)

Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty cổ phần Mua bán điện GELEX Hưng Yên	Hà Nội	51,00%	51,00%	Truyền tải và phân phối điện

Thông tin về tái cấu trúc nhóm công ty trong Quý 3/2023:

- Ngày 29/9/2023 Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng 90% phần vốn góp tại Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị theo Nghị quyết số 35/2023/GE/NQ-HĐQT. Công ty GELEX Quảng Trị không còn là Công ty con của Công ty kể từ ngày này.
- Quý 3/2023, Công ty đã thực hiện mua tăng tỷ lệ sở hữu cổ phần Công ty Cổ phần Thiết bị điện ("THIBIDI") với tổng số lượng 1.065.778 cổ phần, theo đó, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại THIBIDI tăng từ 95,86% tại ngày 30/6/2023 lên 98,04%.
- Quý 3/2023, Công ty đã thực hiện mua thêm cổ phần phát hành từ các cổ đông không thực hiện quyền góp tăng vốn vào Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp truyền tải MEE ("MEE"), theo đó, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại MEE tăng từ 51% tại ngày 01/01/2023 lên 66,79%.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI NHÓM CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm Số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.7 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.8 . Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

2.9 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

2.10 . Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	45 - 50 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không hao mòn

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

2.12 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất có thời hạn từ 39 năm đến 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

2.13 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.14 . Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản phân phối thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.15 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.16 . Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất .

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

2.17 . Các khoản dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

2.18 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Nhóm Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.19 . Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ **Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

▶ **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/9/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt	14.488.834.481	4.082.528.218
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	529.817.124.327	560.341.850.131
Các khoản tương đương tiền	148.871.100.000	145.217.949.315
	<u><u>693.177.058.808</u></u>	<u><u>709.642.327.664</u></u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>30/9/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	102.970.000.000	222.909.180.822
	<u><u>102.970.000.000</u></u>	<u><u>222.909.180.822</u></u>

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/9/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu từ khách hàng	1.932.446.518.582	1.648.318.603.844
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	275.461.905.957	174.604.298.661
- Công ty Điện máy TODIMAX	-	105.226.814.025
- Công ty Cổ Phần Công Nghệ và Giải pháp NOVA	33.970.970.400	86.826.433.992
- Công ty Cổ phần Thương mại Vật liệu điện Nam Hà Nội	-	91.825.279.778
- Tổng công ty Điện lực miền Bắc	173.107.983.820	-
- Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	124.052.813.199	174.925.600.357
- Công ty TNHH Thiết bị điện Quý Dân	-	80.488.578.137
- Công ty CP Kim loại màu Ngọc Sơn	106.283.046.487	106.283.046.487
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.219.569.798.719	828.138.552.407
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	517.531.512.636	2.734.792.625
	2.449.978.031.218	1.651.053.396.469
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi	(219.427.409.626)	(216.005.136.011)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/9/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây dựng Kinex Việt Nam	8.809.255.912	12.574.205.840
- TUBOLY ASTRONIC AG	-	14.016.490.290
- Công Ty Cổ Phần Thương Mại và Dịch Vụ Việt Kim	30.000.000.000	68.023.438.925
- BH MINERALS CO., LIMITED	2.468.249.092	4.383.582.750
- Công ty Nhựa Thành Công	10.000.000.000	-
- Các khoản trả trước khác	85.354.208.986	436.886.923.502
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	-	1.076.012.697
	136.631.713.990	536.960.654.004
Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi	(32.864.476)	(32.864.476)

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/9/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu về cho vay	15.000.000.000	10.000.000.000
- Công ty Cổ phần VGROUP	-	10.000.000.000
- Công Ty Cổ Phần Dây Đồng TSM	15.000.000.000	-
Phải thu về cho vay các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	530.000.000.000	-
	545.000.000.000	10.000.000.000
Dài hạn		
Phải thu về cho vay	-	15.000.000.000
- Công Ty Cổ Phần Dây Đồng TSM	-	15.000.000.000
	-	15.000.000.000

8 . PHẢI THU KHÁC

	30/9/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	6.657.142.625	-	18.957.847.345	-
Ký cược, ký quỹ	87.702.179.235	-	79.014.338.006	-
Phải thu về lãi tiền	3.946.139.337	-	3.587.138.577	-
Phải thu về cổ tức và	108.500.000	-	108.500.000	-
Tiền phong tỏa để	-	-	231.210.385.628	-
chào mua công khai cổ				
phiếu CAV, THI				
Đặt cọc mua đất dự án	3.319.640.934	-	3.319.640.934	-
Trang trại điện mặt				
trời Gelex Ninh Thuận				
Phải thu khác	12.600.862.083	(7.115.940.369)	21.472.028.536	(7.115.940.369)
	114.334.464.214	(7.115.940.369)	357.669.879.026	(7.115.940.369)
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	810.000.000	-	111.000.000	-
Phải thu khác	81.000.000	-	-	-
	891.000.000	-	111.000.000	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/9/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi	32.185.407.140	-	46.647.728.914	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.150.922.946.495	(3.141.225.003)	2.034.931.070.974	(10.938.438.093)
Công cụ, dụng cụ	8.245.947.581	-	7.336.745.637	(14.325.828)
Chi phí sản xuất kinh	360.718.165.747	-	327.081.289.040	-
Thành phẩm	1.711.136.739.830	(14.869.342.439)	1.913.650.093.656	(17.354.893.880)
Hàng hoá	61.466.305.057	-	29.548.114.888	-
Hàng gửi đi bán	9.894.186.741	-	29.542.797.659	-
	3.334.569.698.591	(18.010.567.442)	4.388.737.840.768	(28.307.657.801)

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/9/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Dự án trung tâm thương mại và văn phòng cao cấp tại 799 Kinh Dương Vương	127.443.482.364	127.443.482.364
- Dự án Cadivi Tower	1.793.288.743	2.352.683.041
- Dự án phần mềm quản lý SAP - ERP	-	3.287.514.170
- Dự án Đầu tư CCV Line	63.703.078.092	456.369.487
- Nhà Xưởng CCVLine_LT	27.252.866.803	13.436.590.382
- Máy móc thiết bị và phương tiện vận tải đang được lắp đặt	68.637.296.164	3.070.504.519
- Dự án Công ty Mua bán điện tại các KCN	9.289.990.276	10.733.616.135
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	10.839.338.365	10.607.401.600
	308.959.340.807	171.388.161.698

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2.436.593.741.152	6.892.385.471.290	274.805.717.034	26.312.605.216	9.630.097.534.692
- Mua trong kỳ	-	9.603.755.090	11.463.775.705	1.238.958.637	22.306.489.432
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	19.147.466.277	5.204.774.961	4.940.000.000	-	29.292.241.238
- Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	(247.244.552.146)	(2.843.377.974.741)	(83.172.607.488)	-	(3.173.795.134.375)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(9.116.304.494)	(7.378.936.047)	(44.190.000)	(16.539.430.541)
- Phân loại lại	-	(535.600.000)	-	-	(535.600.000)
Số dư cuối kỳ	2.208.496.655.283	4.054.164.122.106	200.657.949.204	27.507.373.853	6.490.826.100.446
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	623.139.442.607	2.254.437.007.809	144.687.140.489	18.860.452.862	3.041.124.043.767
- Khấu hao trong kỳ	89.799.337.636	320.115.365.286	19.418.397.665	1.628.126.655	430.961.227.242
- Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	(46.467.390.403)	(291.248.151.909)	(16.085.502.896)	-	(353.801.045.208)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(7.094.388.991)	(3.854.734.644)	(28.485.927)	(10.977.609.562)
Số dư cuối kỳ	666.471.389.840	2.276.209.832.195	144.165.300.614	20.460.093.590	3.107.306.616.239
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.813.454.298.545	4.637.948.463.481	130.118.576.545	7.452.152.354	6.588.973.490.925
Tại ngày cuối kỳ	1.542.025.265.443	1.777.954.289.911	56.492.648.590	7.047.280.263	3.383.519.484.207

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế/ Giấy phép nhượng quyền	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	22.298.050.922	42.744.307.450	73.167.615.577	138.209.973.949
- Mua trong kỳ	-	-	392.000.000	392.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	3.287.514.170	3.287.514.170
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(966.600.000)	(966.600.000)
Số dư cuối kỳ	22.298.050.922	42.744.307.450	75.880.529.747	140.922.888.119
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	3.690.880.314	4.962.870.771	35.869.749.924	44.523.501.009
- Hao mòn trong kỳ	193.336.248	1.819.016.281	10.653.268.766	12.665.621.295
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(966.600.000)	(966.600.000)
Số dư cuối kỳ	3.884.216.562	6.781.887.052	45.556.418.690	56.222.522.304
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	18.607.170.608	37.781.436.679	37.297.865.653	93.686.472.940
Tại ngày cuối kỳ	18.413.834.360	35.962.420.398	30.324.111.057	84.700.365.815

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	177.369.030.728	38.405.287.440	215.774.318.168
Số dư cuối kỳ	<u>177.369.030.728</u>	<u>38.405.287.440</u>	<u>215.774.318.168</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	65.469.800.392	11.072.640.939	76.542.441.331
- Hao mòn trong kỳ	6.147.672.565	580.008.744	6.727.681.309
Số dư cuối kỳ	<u>71.617.472.957</u>	<u>11.652.649.683</u>	<u>83.270.122.640</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	111.899.230.336	27.332.646.501	139.231.876.837
Tại ngày cuối kỳ	<u>105.751.557.771</u>	<u>26.752.637.757</u>	<u>132.504.195.528</u>

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/9/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	434.239.720	1.436.210.675
Lãi/phí liên quan đến mua hàng trả chậm	926.372.983	820.124.518
Sửa chữa lớn TSCĐ	4.026.504.743	2.393.858.571
Chi phí thuê đất, văn phòng, cửa hàng, phí sử dụng đất, quản lý KCN...	1.777.171.351	358.975.574
Chi phí thử nghiệm, chứng nhận	-	831.780.569
Chi phí quảng cáo, hội nghị	3.052.891.331	1.297.197.786
Chi phí thuê máy chủ ảo và bảo trì hệ thống SAP	1.355.590.493	761.709.456
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	11.260.844.845	10.262.865.157
	22.833.615.466	18.162.722.306
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	10.686.536.910	14.058.569.276
Sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ	24.783.535.804	35.023.901.911
Tiền thuê đất trả trước	239.054.154.409	250.909.116.060
Thuê cơ sở hạ tầng, mặt bằng	128.879.425.569	125.426.246.050
Chi phí trả trước liên quan đến các khoản vay dài hạn	3.587.275.986	7.845.816.675
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng	55.620.767.250	110.066.856.181
Chi phí di dời máy móc thiết bị và lắp đặt sàn thao tác	11.753.128.018	16.819.630.467
Chi phí nội thất văn phòng	12.361.727.883	16.177.068.075
Chi phí trả trước dài hạn khác	16.133.463.924	15.338.838.544
	502.860.015.753	591.666.043.239

15 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

a) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

STT	Tên đơn vị	Tại ngày 01/01/2023	Tăng trong kỳ	Phần lợi nhuận/(lỗ) từ công ty liên doanh, liên kết	Cổ tức được chia trong kỳ	Tại ngày 30/9/2023
		VND	VND	VND	VND	VND
1	Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	248.037.346.845	-	41.088.271.274	(36.225.000.000)	252.900.618.119
2	Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	519.515.904.394	664.607.613.600	3.732.221.481	-	1.187.855.739.475
TỔNG CỘNG		767.553.251.239	664.607.613.600	44.820.492.755	(36.225.000.000)	1.440.756.357.594

Thông tin chi tiết:

Tên Công ty

	Tại ngày 01/01/2023		Tại ngày 30/9/2023	
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD (i)	35%	35%	35%	35%
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP (ii)	24,95%	24,95%	46,17%	46,17%

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.

(ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP tại ngày 30/9/2023 là 1.421.972.635.000 VND (tại ngày 30/12/2022 là 1.011.017.125.000 VND), được xác định theo giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán UPCOM tại ngày kết thúc kỳ kế toán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

15 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/9/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty cổ phần Hạ tầng GELEX (*)	1.111.361.869.099	(i)	-	1.111.361.869.099	(i)	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.178.670.000	5.642.875.000	-	2.178.670.000	5.159.200.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ cao	1.057.011.301	(i)	-	1.057.011.301	(i)	-
- Công ty Cổ phần công nghệ 1080	5.250.000.000	(i)	-	-	-	-
- Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị (*)	127.035.000.000	(i)	(15.662.952.553)	-	-	-
	1.246.882.550.400		(15.662.952.553)	1.114.597.550.400		-

(*) Thông tin chi tiết:

Tên Công ty	30/9/2023		01/01/2023	
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
- Công ty cổ phần Hạ tầng GELEX	14,06%	14,06%	14,06%	14,06%
- Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị	10,00%	10,00%	100,00%	100,00%

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.

16 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Công ty Cổ phần thiết bị điện	Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari	Công ty cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh	Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Thạnh Mỹ	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	27.734.837.846	22.071.631.237	166.685.653.795	38.184.709.266	254.676.832.144
Số dư cuối kỳ	27.734.837.846	22.071.631.237	166.685.653.795	38.184.709.266	254.676.832.144
Phân bổ lũy kế					
Số dư đầu năm	14.683.149.451	10.720.506.599	66.674.261.520	8.811.855.985	100.889.773.555
- Phân bổ trong kỳ	2.447.191.575	1.891.854.106	12.501.424.035	5.287.113.591	22.127.583.307
Số dư cuối kỳ	17.130.341.026	12.612.360.705	79.175.685.555	14.098.969.576	123.017.356.862
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	13.051.688.395	11.351.124.638	100.011.392.275	29.372.853.281	153.787.058.589
Tại ngày cuối kỳ	10.604.496.820	9.459.270.532	87.509.968.240	24.085.739.690	131.659.475.282

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEXSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 3/2023

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/9/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	706.099.396.414	706.099.396.414	922.062.957.487	922.062.957.487
- Toyota Tsusho Asia	-	-	135.644.531.790	135.644.531.790
- Samsung C&T	192.257.226.269	192.257.226.269	321.997.425.551	321.997.425.551
- Y and W Engineering and Trading Co., Ltd	162.409.137.226	162.409.137.226	144.878.473.333	144.878.473.333
- Phải trả các đối tượng khác	351.433.032.919	351.433.032.919	319.542.526.813	319.542.526.813
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	205.298.292.880	205.298.292.880	130.129.107.359	130.129.107.359
	911.397.689.294	911.397.689.294	1.052.192.064.846	1.052.192.064.846
Dài hạn				
Phải trả cho các bên liên quan				
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	135.522.000	135.522.000	9.259.078.400	9.259.078.400
	135.522.000	135.522.000	9.259.078.400	9.259.078.400

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/9/2023	01/01/2023
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	227.323.078.395	226.539.336.812
- Công ty cổ phần Đầu tư Mai Tiến Phát	24.286.686.816	29.267.000.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	15.085.500.000	33.180.500.000
- Công ty TNHH Thiết bị điện Quý Dền	16.876.883.363	32.852.520.448
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Phú Thịnh	9.790.495.415	11.876.912.818
- Công ty Cổ phần Thương mại Vật liệu điện Nam Hà Nội	14.943.095.320	17.918.737.277
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	28.741.768.570	-
- Phải trả đối tượng khác	117.598.648.911	101.443.666.269
Các bên liên quan trả trước (Thuyết minh số 35)	4.460.219.429	19.637.257.627
	231.783.297.824	246.176.594.439

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Giảm do thoái công ty con	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	11.519.304.307	29.420.250.390	(1.545.206.342)	743.787.724.563	643.329.075.011	11.519.304.307	128.333.693.600
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	2.477.136	-	-	844.308.596	833.532.347	-	8.299.113
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.478.764.664	52.729.377.124	-	136.185.814.315	84.505.064.942	254.361.769	100.185.723.602
Thuế Thu nhập cá nhân	-	2.928.852.832	(20.355.000)	15.096.400.318	16.724.040.286	7.276.621	1.288.134.485
Thuế Tài nguyên	-	2.094.187.856	-	9.234.867.089	10.402.013.986	-	927.040.959
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	-	9.115.633.977	5.863.326.758	-	3.252.307.219
Các loại thuế khác	1.000.001	81.271.479	-	3.672.010.425	3.753.281.903	1.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.714.687.316	-	6.203.455.215	7.658.219.679	-	1.259.922.852
	16.001.546.108	89.968.626.997	(1.565.561.342)	924.140.214.498	773.068.554.912	11.781.942.697	235.255.121.830

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/9/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	12.639.984.642	34.301.219.593
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	7.918.699.734	8.833.114.307
- Lãi ký quỹ và các khoản chiết khấu	4.193.843.833	4.151.045.662
- Chi phí hoa hồng, khuyến mại	2.317.042.184	3.891.714.618
- Chi phí bán hàng, quản lý trích trước	31.869.094.069	536.344.145
- Phí thanh toán trả chậm, phí thu tín dụng (LC), bảo lãnh vay vốn	5.410.676.577	615.304.171
- Chi phí dịch vụ hướng dẫn lắp đặt dây ACCC	3.234.258.770	7.252.180.908
- Chi phí phải trả khác	3.512.787.774	1.821.175.842
	71.096.387.583	61.402.099.246

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/9/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	1.331.634.201	798.877.475
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	86.862.900.227	83.307.519.351
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	325.635.724.994	16.443.995.419
- Phải trả lãi vay	1.219.178.084	10.958.904.109
- Số dư thu tín dụng (LC) phải trả ngân hàng	1.190.596.089.978	896.178.685.213
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.600.159.207	8.392.114.359
	1.629.245.686.691	1.016.080.095.926
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	7.429.354.250	2.172.000.000
	7.429.354.250	2.172.000.000

22 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/9/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	76.350.234.119	76.745.966.681
- Dự phòng phải trả khác	11.487.615.966	11.452.844.511
	87.837.850.085	88.198.811.192
Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	62.986.551.722	71.193.481.940
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	2.158.766.165
	62.986.551.722	73.352.248.105

23 . VAY

	01/01/2023		Giảm do thoái công ty con	Trong kỳ		30/9/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND		VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	2.351.410.193.067	2.351.410.193.067	-	5.251.505.641.538	5.104.506.475.861	2.498.409.358.744	2.498.409.358.744
- Vay ngân hàng	2.347.533.664.067	2.347.533.664.067	-	5.209.020.641.538	5.065.654.946.861	2.490.899.358.744	2.490.899.358.744
- Vay đối tượng khác	-	-	-	33.500.000.000	33.500.000.000	-	-
- Vay cá nhân	3.876.529.000	3.876.529.000	-	8.985.000.000	5.351.529.000	7.510.000.000	7.510.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	1.154.464.104.918	1.154.464.104.918	(114.519.116.105)	727.031.146.730	836.707.352.573	930.268.782.970	930.268.782.970
- Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng	920.714.104.918	920.714.104.918	(114.519.116.105)	682.781.146.730	621.394.852.573	867.581.282.970	867.581.282.970
- Vay dài hạn đến hạn trả bên liên quan	73.750.000.000	73.750.000.000	-	44.250.000.000	55.312.500.000	62.687.500.000	62.687.500.000
- Trái phiếu đến hạn thanh	160.000.000.000	160.000.000.000	-	-	160.000.000.000	-	-
	<u>3.505.874.297.985</u>	<u>3.505.874.297.985</u>	<u>(114.519.116.105)</u>	<u>5.978.536.788.268</u>	<u>5.941.213.828.434</u>	<u>3.428.678.141.714</u>	<u>3.428.678.141.714</u>
b) Vay dài hạn							
- Vay ngân hàng	3.848.643.272.229	3.848.643.272.229	(1.775.754.467.312)	120.720.843.665	676.291.705.593	1.517.317.942.989	1.517.317.942.989
- Vay đối tượng khác	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000	-	-
- Trái phiếu thường	235.561.700.843	235.561.700.843	-	4.438.299.157	240.000.000.000	-	-
- Vay bên liên quan	1.060.625.000.000	1.060.625.000.000	-	-	644.250.000.000	416.375.000.000	416.375.000.000
	<u>5.159.829.973.072</u>	<u>5.159.829.973.072</u>	<u>(1.775.754.467.312)</u>	<u>125.159.142.822</u>	<u>1.575.541.705.593</u>	<u>1.933.692.942.989</u>	<u>1.933.692.942.989</u>

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối Quý 3/2022</i>							
Số dư đầu năm trước	3.000.000.000.000	835.287.500.000	5.000.000.000	525.863.463.548	858.116.806.206	759.258.275.912	5.983.526.045.666
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	4.900.000.000	4.900.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ trước	-	-	-	-	466.997.059.923	70.059.199.428	537.056.259.351
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(480.000.000.000)	(93.569.021.000)	(573.569.021.000)
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(8.625.261.056)	(927.291.217)	(9.552.552.273)
Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	(39.340.214.521)	(100.068.585.479)	(139.408.800.000)
Công ty con tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	9.555.774.371	66.252.102.994	75.807.877.365
Tăng/giảm khác	-	-	-	-	(265.782.727)	(119.885.089)	(385.667.816)
Số dư cuối kỳ trước	3.000.000.000.000	835.287.500.000	5.000.000.000	525.863.463.548	806.438.382.196	705.784.795.549	5.878.374.141.293
<i>Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối Quý 3/2023</i>							
Số dư đầu năm nay	3.000.000.000.000	835.287.500.000	5.000.000.000	525.863.463.548	919.904.234.036	714.369.194.422	6.000.424.392.006
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	13.120.000.000	13.120.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	-	-	637.225.305.081	33.541.203.355	670.766.508.436
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(600.000.000.000)	(117.694.948.050)	(717.694.948.050)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(6.878.602.402)	(1.108.167.991)	(7.986.770.393)
Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	5.688.535.247	(107.364.579.063)	(101.676.043.816)
Phân loại lại	-	-	-	-	1.856.912.129	(1.856.912.129)	-
Giảm khác	-	-	-	-	(67.205.908)	(24.661.298)	(91.867.206)
Số dư cuối kỳ này	3.000.000.000.000	835.287.500.000	5.000.000.000	525.863.463.548	957.729.178.183	532.981.129.246	5.856.861.270.977

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3/2023	Quý 3/2022	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối Quý 3/2023	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối Quý 3/2022
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	3.968.053.562.216	3.101.666.252.631	10.507.631.797.195	11.324.962.597.095
Doanh thu bán hàng hóa	209.614.879.686	212.206.560.682	539.680.085.800	885.621.473.954
Doanh thu cung cấp dịch vụ	37.222.511.840	50.165.096.544	112.679.479.388	136.313.271.276
Doanh thu bán điện	220.682.297.544	190.891.719.574	582.936.529.249	546.926.611.548
Doanh thu khác	9.799.877.921	13.127.344.840	28.319.514.236	17.281.980.355
	4.445.373.129.207	3.568.056.974.271	11.771.247.405.868	12.911.105.934.228
Trong đó:				
- Doanh thu với các bên liên quan	9.019.909.895	2.639.516.798	20.608.392.918	9.948.506.098
- Doanh thu với bên khác	4.436.353.219.312	3.565.417.457.473	11.750.639.012.950	12.901.157.428.130

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 3/2023	Quý 3/2022	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối Quý 3/2023	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối Quý 3/2022
	VND	VND	VND	VND
Chiết khấu thương mại	30.481.858.494	38.210.268.448	87.327.219.294	113.575.449.145
Hàng bán bị trả lại	3.230.787.418	1.137.809.627	4.097.874.116	6.955.844.240
Giảm giá hàng bán	-	-	-	62.595.000
	33.712.645.912	39.348.078.075	91.425.093.410	120.593.888.385

27 . DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3/2023	Quý 3/2022	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối Quý 3/2023	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối Quý 3/2022
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	3.934.340.916.304	3.062.318.174.556	10.416.206.703.785	11.204.368.708.710
Doanh thu bán hàng hóa	209.614.879.686	212.206.560.682	539.680.085.800	885.621.473.954
Doanh thu cung cấp dịch vụ	37.222.511.840	50.165.096.544	112.679.479.388	136.313.271.276
Doanh thu bán điện	220.682.297.544	190.891.719.574	582.936.529.249	546.926.611.548
Doanh thu khác	9.799.877.921	13.127.344.840	28.319.514.236	17.281.980.355
	4.411.660.483.295	3.528.708.896.196	11.679.822.312.458	12.790.512.045.843

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3/2023	Quý 3/2022	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối Quý 3/2023	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối Quý 3/2022
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm	3.543.360.305.719	2.787.087.732.684	9.324.425.576.187	9.971.809.747.370
Giá vốn bán hàng hóa	187.752.984.682	210.476.139.168	484.718.176.711	836.006.863.841
Giá vốn hoạt cung cấp dịch vụ	22.718.137.389	29.069.162.017	76.026.026.293	94.309.547.305
Giá vốn bán điện	111.363.781.334	72.349.459.240	322.826.666.052	280.563.607.480
Giá vốn khác	5.155.897.652	-	13.809.249.143	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(7.699.018.797)	(7.209.279.586)	(5.083.673.284)	(682.177.198)
	3.862.652.087.979	3.091.773.213.523	10.216.722.021.102	11.182.007.588.798

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3/2023	Quý 3/2022	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối Quý 3/2023	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối Quý 3/2022
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	9.944.193.278	1.683.617.732	44.377.246.570	40.291.443.429
Lãi ký quỹ, đặt cọc, ứng trước	984.986.300	2.710.273.972	984.986.300	2.710.273.972
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	5.682.339.867	31.010.508	23.412.820.701
Lãi kinh doanh chứng khoán	-	1.071.101.746	-	6.265.583.193
Lãi bán các khoản đầu tư	379.498.770.696	-	379.498.770.696	184.402.498.791
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	91.929.892.500	69.551.595.000	91.929.892.500
Lãi chênh lệch tỷ giá	19.484.663.644	16.989.154.341	35.404.691.702	23.752.003.271
Lãi nghiệp vụ LME - Hedging	12.900.553.139	-	24.570.466.338	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.885.690	823.062.697	4.429.364	1.049.315.069
	422.816.052.747	120.889.442.855	554.423.196.478	373.813.830.926

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3/2023	Quý 3/2022	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối Quý 3/2023	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối Quý 3/2022
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	134.322.857.984	174.457.436.567	480.363.242.367	520.289.562.420
Lãi ký quỹ	1.972.550.254	1.088.877.483	5.723.827.811	3.026.159.908
Lỗ Chênh lệch tỷ giá	48.049.057.541	25.172.775.655	68.812.563.498	58.548.253.849
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	15.662.952.553	-	15.662.952.553	-
Chiết khấu thanh toán, Phí LC & Lãi mua hàng trả chậm	52.217.943.311	41.784.114.555	123.620.344.251	148.468.557.924
Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ	277.393.697	6.492.602.080	823.135.645	11.684.037.924
Chi phí, lỗ liên quan nghiệp vụ LME - Hedging	1.151.578.595	17.203.545.237	28.270.262.628	42.240.432.041
Chi phí bảo lãnh vay vốn và các phí khác liên quan đến khoản vay	3.373.517.306	4.591.739.429	11.085.970.613	11.610.095.511
Chi phí tài chính khác	149.246.082	38.182.703	2.072.541.487	5.288.277.069
	257.177.097.323	270.829.273.709	736.434.840.853	801.155.376.646

31 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 3/2023	Quý 3/2022	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối Quý 3/2023	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối Quý 3/2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.760.170.187	9.696.661.747	27.354.097.917	32.677.292.952
Chi phí nhân công	19.958.750.590	19.414.263.244	56.416.102.365	65.946.366.664
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.371.888.298	2.545.456.218	4.435.285.935	5.915.275.653
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.028.210.674	23.193.000.106	79.867.019.014	82.237.157.492
Chi phí bán hàng khác	25.484.758.086	19.461.489.377	61.748.357.393	83.026.728.481
	85.603.777.835	74.310.870.692	229.820.862.624	269.802.821.242

32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3/2023	Quý 3/2022	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối Quý 3/2023	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối Quý 3/2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công định	43.765.290.761	22.021.043.333	120.646.019.974	113.691.621.878
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	5.769.634.701	5.881.669.396	17.980.548.530	16.522.008.417
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	243.527.015	689.717.330	2.281.869.517	(12.637.538.600)
Phân bổ lợi thế thương mại	7.375.861.102	7.375.861.102	22.127.583.307	22.127.583.307
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.364.854.040	13.120.631.549	47.540.713.083	43.834.858.611
Chi phí khác bằng tiền	28.118.561.082	57.824.724.221	75.150.246.030	121.872.458.897
	97.637.728.701	106.913.646.931	285.726.980.441	305.410.992.510

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý 3/2023	Quý 3/2022	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối Quý 3/2023	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối Quý 3/2022
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	480.012.349.944	46.337.824.120	637.225.305.081	466.997.059.923
Các khoản điều chỉnh - <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-	-	-	(5.158.951.802)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	480.012.349.944	46.337.824.120	637.225.305.081	461.838.108.121
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.600	154	2.124	1.539

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 3/2023	Quý 3/2022	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối Quý 3/2023	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối Quý 3/2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.992.583.269.126	2.662.182.050.897	7.614.090.084.185	8.753.258.529.959
Chi phí nhân công	202.604.664.615	108.380.348.243	437.947.759.002	417.388.418.144
Chi phí khấu hao tài sản cố định	157.769.848.979	123.834.502.572	471.986.571.451	435.040.890.292
Chi phí dịch vụ mua ngoài	76.257.661.693	116.686.173.934	281.127.579.575	340.417.025.597
Chi phí khác bằng tiền	91.029.901.828	99.636.774.295	240.942.160.127	280.533.934.857
	3.520.245.346.241	3.110.719.849.941	9.046.094.154.340	10.226.638.798.849

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Nhóm Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư trọng yếu tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối Quý 3/2023	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối Quý 3/2022		
			VND	VND		
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Doanh thu bán thành phẩm	5.138.446.497	-		
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.058.557.558	473.167.948		
		Mua hàng hóa và dịch vụ	1.693.022.443.033	2.038.457.457.555		
		Lãi mua hàng trả chậm	-	11.706.823.541		
		Lãi gia hạn thanh toán	1.663.110.993	-		
		Cổ tức công bố	479.991.200.000	383.992.960.000		
		Cho vay	860.000.000.000	110.000.000.000		
		Thu hồi gốc cho vay	330.000.000.000	390.000.000.000		
		Lãi cho vay	4.450.684.932	9.620.821.920		
		Lãi đi vay	71.905.436.641	56.185.693.493		
		Đi vay	160.000.000.000	760.000.000.000		
		Trả tiền vay	760.000.000.000	1.215.312.500.000		
		Công ty TNHH Điện gió Hường Phùng	Cùng Tập đoàn	Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.302.448.248	3.534.965.500
				Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Công ty liên kết	Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	Công ty liên kết	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.291.728.000	9.574.078.034		
		Cổ tức nhận được	36.225.000.000	23.940.000.000		
Công ty cổ phần Hạ tầng GELEX	Cùng Tập đoàn	Doanh thu cung cấp dịch vụ	447.648.660	311.328.250		
		Chuyển nhượng phần vốn góp	1.364.984.245.170	-		
		Cổ tức nhận được	33.326.595.000	67.989.892.500		
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ	205.605.990	-		
		Mua hàng hóa và dịch vụ	50.000.000	-		
		Cổ tức chi trả	33.000.000.000	26.400.000.000		
		Doanh thu bán hàng hóa	34.000.000	-		
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	136.031.275	894.820.308		
		Doanh thu bán hàng hóa	616.522.102	-		
Công ty Kính nổi Viglacera	Cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	15.300.000	-		
		Doanh thu bán hàng hóa	177.496.135	-		
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng hóa	51.000.000	-		
		Doanh thu bán thành phẩm	5.217.234.965	-		
Công ty Cổ phần GVI	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Cổ tức công bố	15.000.000.000	-		

(*) Công ty Cổ phần chứng khoán VIX không còn là Bên liên quan kể từ ngày 16/4/2023

Số dư với bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả trọng yếu với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<u>30/9/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
			VND	VND
<i>Phải thu khách hàng</i>				
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Phải thu về cung cấp dịch vụ	99.000.000	-
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	1.069.630.920	590.663.800
Công ty Cổ Phần Cơ Khí Và Xây Dựng Viglacera	Cùng tập đoàn	Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	164.809.855
Công ty cổ phần Hạ tầng GELEX	Cùng tập đoàn	Phải thu về chuyển nhượng phần vốn góp	514.984.245.170	-
Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng	Cùng tập đoàn	Phải thu về cung cấp dịch vụ	1.378.636.546	1.908.881.370
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	Cùng tập đoàn	Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	70.437.600
			<u>517.531.512.636</u>	<u>2.734.792.625</u>
<i>Trả trước người bán</i>				
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Ứng trước tiền hàng	-	1.048.512.697
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Ứng trước tiền hàng	-	27.500.000
			<u>-</u>	<u>1.076.012.697</u>
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Gốc cho vay	530.000.000.000	-
			<u>530.000.000.000</u>	<u>-</u>
<i>Phải thu khác</i>				
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Phải thu về lãi cho vay	2.025.205.479	-
			<u>2.025.205.479</u>	<u>-</u>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Phải trả tiền hàng hóa, dịch vụ	178.628.161.134	92.106.174.396
Tổng công ty thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết	Phải trả tiền hàng	26.670.131.746	38.013.562.772
Công ty cổ phần chứng khoán VIX	Bên liên quan khác	Phải trả về phí lưu ký chứng khoán	-	9.370.191
			<u>205.298.292.880</u>	<u>130.129.107.359</u>

Phải trả người bán dài hạn

Tổng công ty thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết	Phải trả tiền hàng	135.522.000	9.259.078.400
			135.522.000	9.259.078.400

Người mua trả tiền trước

Công ty cổ phần Đầu tư nước sạch Sông Đà	Cùng Tập đoàn	Ứng trước tiền hàng		19.637.257.627
Công ty Cổ phần GVI	Cùng Tập đoàn	Ứng trước tiền hàng	4.460.219.429	-
			4.460.219.429	19.637.257.627

Chi phí phải trả

Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	Công ty mẹ	Phải trả lãi gia hạn thanh	246.575.343	-
Công ty TNHH Điện gió Hương Phùng	Cùng Tập đoàn	Phải trả mua hàng hóa dịch vụ	-	25.085.729
Tổng công ty thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết	Phải trả tiền thuê bãi kho	107.320.500	-
			353.895.843	25.085.729

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung số dư	30/9/2023	01/01/2023
			VND	VND

Phải trả khác

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Phải trả lãi vay	1.219.178.084	10.958.904.109
			1.219.178.084	10.958.904.109

Vay

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Vay dài hạn		1.134.375.000.000
			-	1.134.375.000.000

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 12/10/2023, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 43/2023/GE/NQ-HĐQT về việc Chấp thuận/thông qua phương án chuyển nhượng cổ phần/phần vốn góp của Công ty và Công ty thành viên của Công ty tại các công ty dự án nhóm phát điện.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3/2022.




Trinh Thị Hằng Phương
Người lập



Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng




Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2023